

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG  
MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT  
**VIET PHAT IMPORT EXPORT  
COMMERCIAL INVESTMENT JSC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
*Independence – Freedom - Happiness*

Số/No: **12** /2026/CBTT-VPG

Hải Phòng, ngày **29** tháng 04 năm 2026  
Hai Phong, **29<sup>th</sup>** April 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

### PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of Company*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát /*Viet Phat Import Export Commercial Investment JSC*.

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: VPG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of Head office*: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng/ *No.123BT02 – 97 Bach Dang, Hong Bang ward, Hai Phong City*.

- Điện thoại/*Telephone*: 02253.569699

Fax: 02253.569689

- Email: [info@vietphatgroup.com.vn](mailto:info@vietphatgroup.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/ *Announcement content*:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I.2026 và các công văn giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính/*Viet Phat Import-Export Trading Investment Joint Stock Company announces the Financial Report for the first quarter of 2026 and related explanatory documents concerning the Financial Report*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **29**/04/2026 tại đường link/ *This information was published on the company's website on 29<sup>th</sup> April 2026, at the link: <https://vietphatgroup.com.vn/bao-cao-tai-chinh>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information*.

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Lê Thị Thanh Lệ*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 13/2026/CV-VPG

(V/v: Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh  
Quý I năm 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.

Mã chứng khoán: VPG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

(Sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Căn cứ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khi công bố thông tin báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết phải đồng thời giải trình nguyên nhân nếu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 giảm 1.631,10% so với quý I năm 2025 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.235.536.309	4.535.458.914.305	(4.344.223.377.996)	(95,78%)
- Than nhiệt		3.668.691.583.787	(3.668.691.583.787)	(100,00%)
- Than cốc	62.292.826.062	395.226.740.750	(332.933.914.688)	(84,24%)
- Quặng sắt	128.856.023.920	423.596.342.847	(294.740.318.927)	(69,58%)
- Dịch vụ, hàng hóa khác	86.686.327	47.944.246.921	(47.857.560.594)	(99,82%)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.706.012.403	25.549.787.385	(23.843.774.982)	(93,32%)
Chi phí tài chính	22.989.599.678	39.307.950.389	(16.318.350.711)	(41,51%)
Trong đó: Chi phí lãi vay	22.958.252.867	37.178.304.026	(14.220.051.159)	(38,25%)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.697.857.362)	2.070.270.528	(33.768.127.890)	(1.631,10%)

Trong quý I năm 2026, doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh 4.344,2 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 95,78% so với cùng kỳ năm 2025. Sự sụt giảm này đến từ tất cả các mảng kinh doanh chủ lực, trong đó lớn nhất là mặt hàng than nhiệt với mức giảm 3.668,7 tỷ đồng (giảm 100%). Nguyên nhân chủ yếu do các hợp đồng cung cấp than giai đoạn 2024–2025 đã hoàn tất, trong khi chưa ký kết được các hợp đồng mới.



Bên cạnh đó, các mặt hàng than cốc, quặng sắt và hàng hóa khác cũng ghi nhận mức giảm đáng kể, lần lượt là 84,24%; 69,58% và 99,82%. Sự suy giảm doanh thu ảnh hưởng bất lợi do sự biến động của thị trường hàng hóa và một số khó khăn chủ quan của Công ty trong đó có sự ảnh hưởng của biến động nhân sự cấp cao ảnh hưởng đến uy tín của Công ty.

Doanh thu hoạt động tài chính trong quý I năm 2026 giảm 23,84 tỷ đồng (giảm 93,32%) so với cùng kỳ, trong khi chi phí tài chính chỉ giảm 16,32 tỷ đồng (giảm 41,51%). Mức giảm chi phí không tương ứng với doanh thu do tiến độ thu hồi công nợ từ khách hàng chậm hơn kế hoạch, dẫn đến việc chưa thể tất toán kịp thời các khoản vay ngân hàng, ảnh hưởng đến sự sụt giảm lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Xuân Trường*



**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING  
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

No.: 13/2026/CV-VPG

Hai Phong, April 29<sup>th</sup>, 2026

Re: Clarification of business performance  
for the first quarter of 2026

To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Name of the listed organization: Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company

Stock symbol: VPG

Registered head office: No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Viet Nam.

(Hereinafter referred to as the 'Company')

Pursuant to regulations on information disclosure in the securities market, when disclosing financial statements, listed entities are required to simultaneously provide explanations for the reasons if the profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year. The Company hereby explains that the profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 decreased by 1,631.10% compared to the first quarter of 2025 mainly due to the following reasons:

Unit: VND

Item	This year	Last year	Discrepancy	Percentage
Revenue from sale of goods and provision of services	191,235,536,309	4,535,458,914,305	(4,344,223,377,996)	(95.78%)
- Thermal coal		3,668,691,583,787	(3,668,691,583,787)	(100.00%)
- Coking coal	62,292,826,062	395,226,740,750	(332,933,914,688)	(84.24%)
- Iron ore	128,856,023,920	423,596,342,847	(294,740,318,927)	(69.58%)
- Other goods and services	86,686,327	47,944,246,921	(47,857,560,594)	(99.82%)
Financial income	1,706,012,403	25,549,787,385	(23,843,774,982)	(93.32%)
Financial expenses	22,989,599,678	39,307,950,389	(16,318,350,711)	(41.51%)
In which: Interest expenses	22,958,252,867	37,178,304,026	(14,220,051,159)	(38.25%)
Profit / (Loss) after corporate income tax	(31,697,857,362)	2,070,270,528	(33,768,127,890)	(1,631.10%)

In the first quarter of 2026, the Company's revenue from sales and service provision decreased sharply by VND 4,344.2 billion, equivalent to a decline of 95.78% compared to the same period in 2025. This significant decrease came from all major business segments, with the largest decline recorded in thermal coal, down by VND 3,668.7 billion (a 100% decrease). The



primary reason was that the coal supply contracts for the 2024–2025 period had been completed, while no new contracts had yet been secured.

In addition, coking coal, iron ore, and other goods also recorded substantial declines of 84.24%, 69.58%, and 99.82%, respectively. The revenue decline was adversely impacted by fluctuations in the commodity market, as well as certain internal challenges faced by the Company, including the effects of senior management personnel changes, which negatively affected the Company's reputation.

Financial income in the first quarter of 2026 decreased by VND 23.84 billion (down 93.32%) compared to the same period, while financial expenses only decreased by VND 16.32 billion (down 41.51%). The mismatch between the decrease in expenses and revenue was primarily due to slower-than-expected debt collection from customers, which prevented the timely settlement of bank loans, thereby contributing to the decline in the Company's profit during the period. *dt*

Best Regards!

Recipients:

- As addressed
- Saved RD;



GENERAL DIRECTOR *ye*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Xuân Trường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2026**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 32



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,710,896,136,802</b>	<b>2,682,010,701,492</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	675,309,561	103,909,136,057
Tiền	111		675,309,561	10,282,609,163
Các khoản tương đương tiền	112		-	93,626,526,894
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,484,926,243,994	2,158,819,298,594
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	914,755,449,352	1,011,510,176,719
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	656,612,077,646	723,015,727,685
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	55,766,420,724	566,501,097,918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(142,207,703,728)	(142,207,703,728)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>212,761,045,723</b>	<b>406,713,422,455</b>
Hàng tồn kho	141		468,985,394,242	662,937,770,974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(256,224,348,519)	(256,224,348,519)
Tài sản ngắn hạn khác	160		12,533,537,524	12,568,844,386
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	9,826,709,084	9,862,015,946
Thuế GTGT được khấu trừ	162		520,547,042	520,547,042
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2,186,281,398	2,186,281,398
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>402,448,533,480</b>	<b>405,132,804,036</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		610,000,000	610,000,000
Phải thu dài hạn khác	215	8	610,000,000	610,000,000
Tài sản cố định	220		65,618,754,848	67,774,905,390
Tài sản cố định hữu hình	221	12	29,789,254,848	31,945,405,390
- Nguyên giá	222		73,762,575,708	74,670,075,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,973,320,860)	(42,724,670,318)
Tài sản cố định vô hình	227	13	35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
Tài sản dở dang dài hạn	250		6,469,251,276	6,469,251,276
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	6,469,251,276	6,469,251,276
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>11</b>	<b>324,000,000,000</b>	<b>324,000,000,000</b>
Đầu tư vào công ty con	261	11	320,000,000,000	320,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	11.1	4,000,000,000	4,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	270		5,750,527,356	6,278,647,370
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	3,001,817,059	3,312,410,264
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2,748,710,297	2,966,237,106
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2,113,344,670,282</b>	<b>3,087,143,505,528</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1,367,186,123,534</b>		<b>2,309,287,101,418</b>	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,366,871,123,534</b>		<b>2,148,299,101,418</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	90,044,424,859		90,671,081,053	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 18	168,172,719,009		168,943,499,009	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	10,521,814,877		10,521,814,877	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 17	82,091,203,450		110,571,528,296	
Phải trả người lao động	315	991,734,832		2,516,432,832	
Chi phí phải trả ngắn hạn	316 19	20,131,484,547		10,839,599,396	
Phải trả ngắn hạn khác	320 20	64,976,430,263		64,850,928,120	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321 21	915,685,570,153		1,675,072,816,291	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14,255,741,544		14,311,401,544	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>315,000,000</b>		<b>160,988,000,000</b>	
Phải trả dài hạn khác	338 20	315,000,000		-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339 21	-		160,988,000,000	
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400 22</b>	<b>746,158,546,748</b>		<b>777,856,404,110</b>	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	884,157,510,000		884,157,510,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	884,157,510,000		884,157,510,000	
Thặng dư vốn cổ phần	412	237,848,870,000		237,848,870,000	
Quỹ đầu tư phát triển	418	27,318,145,144		27,318,145,144	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(403,165,978,396)		(371,468,121,034)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(371,468,121,034)		322,842,004,750	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(31,697,857,362)		(694,310,125,784)	
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2,113,344,670,282</b>		<b>3,087,143,505,528</b>	

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026	Từ ngày 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(31,480,330,553)	2,906,888,506
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		1,708,499,332	1,973,297,105
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12,364,860)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,038,167,523)	(1,237,822,308)
Chi phí lãi vay	06		22,958,252,867	37,178,304,026
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(7,864,110,737)</b>	<b>40,820,667,329</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		673,991,529,436	(532,934,465,084)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		193,952,376,732	716,301,069,763
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,201,077,688)	(808,574,391,285)
Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		345,900,067	3,709,065,560
Tiền lãi vay đã trả	14		(13,660,041,730)	(41,411,637,693)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(13,559,657,202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		315,000,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(126,860,800)	(1,546,858,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>815,752,715,280</b>	<b>(637,196,206,812)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13,204,627,349)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	260,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,388,531,549	1,522,497,157
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,388,531,549</b>	<b>(11,422,130,192)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
		đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
		VND	VND
Tiền thu từ đi vay	33	-	3,738,303,190,211
Tiền trả nợ gốc vay	34	(920,375,246,138)	(3,784,132,652,145)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(920,375,246,138)</i>	<i>(45,829,461,934)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(103,233,999,309)	(694,447,798,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,909,136,057	1,614,046,278,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	172,813	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	675,309,561	919,598,479,207

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200826844 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 (lần gần nhất) ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/03/2026 là 884.157.510.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Newland	Hải Phòng	Kinh doanh bất động sản	90	90
Công ty TNHH XNK Việt Phát (*)	Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	100	100

**1.5 SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG**

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 53 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 154 người).

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

**4.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:**

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**  
**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

**4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao	

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)**

**4.11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

***Sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

***Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm:*** Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

**4.12 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)**

**4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

**4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.17 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được sắp xếp theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được áp dụng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)**

**4.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)**

**4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có đủ định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	7,349,369	9,896,869
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	667,960,192	10,272,712,294
- Các khoản tương đương tiền	-	93,626,526,894
	<b>675,309,561</b>	<b>103,909,136,057</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	383,008,651,606	397,008,651,606
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	88,874,330,082	293,510,330,082
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70,927,139,906	70,927,139,906
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
- Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	-	40,353,826,368
- Công ty TNHH Hải Linh	38,726,894,240	38,726,894,240
- Công ty cổ phần tập đoàn PC1	-	34,202,429,167
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	229,433,970,293	29,173,466,715
- Công ty Cổ phần quốc tế Minh Cường	18,083,681,323	21,303,681,323
- Ban Quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	6,184,712,000	6,184,712,000
- Các khách hàng khác	9,843,970,049	10,446,945,459
	<b>914,755,449,352</b>	<b>1,011,510,176,719</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	312,581,231,400	312,581,231,400
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	171,729,222,080	172,229,222,080
- LS Ly Sok Co. Ltd.,	170,046,169,482	170,046,169,482
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	65,854,746,960
- Các đối tượng khác	2,255,454,684	2,304,357,763
	<b>656,612,077,646</b>	<b>723,015,727,685</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55,766,420,724</b>	<b>566,501,097,918</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận nợ phải thu khách hàng	47,677,899,441	47,677,899,441
- Tạm ứng	299,244,246	449,827,334
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	505,641,000,000
- Dự thu lãi tiền gửi	66,969,863	99,757,778
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7,722,307,174	12,632,613,365
<b>Dài hạn</b>	<b>610,000,000</b>	<b>610,000,000</b>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	610,000,000	610,000,000
	<b>56,376,420,724</b>	<b>567,111,097,918</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70,927,139,906	-	70,927,139,906	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	-	69,672,099,853	-
- Công ty cổ phần thương mại và xây dựng công trình hàng hải	1,599,500,000	-	1,599,500,000	-
- Libra plus shipping limited	17,969,188	8,963,969	17,927,938	8,963,969
	<b>142,216,708,947</b>	<b>8,963,969</b>	<b>142,216,667,697</b>	<b>8,963,969</b>
<b>Tổng giá trị dự phòng đã trích lập</b>	<b>142,207,703,728</b>		<b>142,207,703,728</b>	

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
- Nguyên liệu, vật liệu	39,578,251	-	91,231,085	-
- Thành phẩm	-	-	10,743,494,606	-
- Hàng gửi đi bán	459,381,552,899	(256,224,348,519)	459,381,552,899	(256,224,348,519)
- Hàng hóa	9,564,263,092	-	192,721,492,384	-
	<b>468,985,394,242</b>	<b>(256,224,348,519)</b>	<b>662,937,770,974</b>	<b>(256,224,348,519)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**11.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
- Trái phiếu	4,000,000,000	4,000,000,000
	<u><b>4,000,000,000</b></u>	<u><b>4,000,000,000</b></u>

**11.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>320,000,000,000</b>	<b>320,000,000,000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	270,000,000,000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50,000,000,000	50,000,000,000
	<u><b>320,000,000,000</b></u>	<u><b>320,000,000,000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của  
Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2026	21,000,224,474	23,858,071,413	27,988,116,655	1,823,663,166	74,670,075,708
- Thanh lý, nhượng bán	-	(907,500,000)	-	-	(907,500,000)
31/03/2026	21,000,224,474	22,950,571,413	27,988,116,655	1,823,663,166	73,762,575,708
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2026	(4,698,489,175)	(22,771,361,151)	(13,906,914,733)	(1,347,905,259)	(42,724,670,318)
- Khấu hao trong kỳ	(382,438,596)	(83,926,469)	(1,199,687,967)	(42,446,300)	(1,708,499,332)
- Thanh lý, nhượng bán	-	459,848,790	-	-	459,848,790
31/03/2026	(5,080,927,771)	(22,395,438,830)	(15,106,602,700)	(1,390,351,559)	(43,973,320,860)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2026	16,301,735,299	1,086,710,262	14,081,201,922	475,757,907	31,945,405,390
31/03/2026	15,919,296,703	555,132,583	12,881,513,955	433,311,607	29,789,254,848

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2026	35,829,500,000	35,829,500,000
- Phân loại lại	-	-
- Giảm do nhượng bán, thanh lý	-	-
31/03/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2026	-	-
31/03/2026	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>
31/03/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>

182  
G T  
HÁ  
SON  
P KI  
HÁ  
PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng tại phường An Biên, thành phố Hải Phòng	6,469,251,276	6,469,251,276
	<b>6,469,251,276</b>	<b>6,469,251,276</b>

**15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,826,709,084</b>	<b>9,862,015,946</b>
- Chi phí bán hàng chờ phân bổ	9,614,216,640	9,614,216,640
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	212,492,444	247,799,306
<b>Dài hạn</b>	<b>3,001,817,059</b>	<b>3,312,410,264</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,205,545,454	2,263,319,404
- Chi phí trả trước dài hạn khác	796,271,605	1,049,090,860
	<b>12,828,526,143</b>	<b>13,174,426,210</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	33,123,381,360	33,123,381,360
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	12,484,201,464	12,637,449,576
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Vân Hà	448,382,586	448,382,586
- Công ty TNHH Nam Tiến	8,811,229,115	8,811,229,115
- Leon Overseas PTE Ltd	4,887,924,891	5,047,208,353
- Công ty Cổ phần Vũ Quang	1,217,206,917	1,217,206,917
- Công ty CP ĐT TM XNK Việt Phát Lào	4,454,189,618	4,457,569,509
- Các nhà cung cấp khác	24,617,908,908	24,928,653,637
	<b>90,044,424,859</b>	<b>90,671,081,053</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
của Bộ Tài chính

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	110,407,108,582	17,791,892,197	46,393,630,048	81,805,370,731
Thuế GTGT đầu ra	110,407,108,582	17,791,892,197	46,393,630,048	81,805,370,731
- Thuế thu nhập cá nhân	164,419,714	121,413,005		285,832,719
	<b>110,571,528,296</b>	<b>17,913,305,202</b>	<b>46,393,630,048</b>	<b>82,091,203,450</b>
	01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,634,472,220	-	-	1,634,472,220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551,809,178	-	-	551,809,178
	<b>2,186,281,398</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,186,281,398</b>

(\*) Ngày 21/04/2026, Công ty đã nhận được các Quyết định ban hành ngày 15/04/2026 của Thuế cơ sở 1 Thành phố Hà Nội về việc cưỡng chế thi hành bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty mở tại kho bạc nhà nước, tổ chức tin dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ số 2533/TB-TCSI ngày 15/04/2026 của Thuế cơ sở 1 Thành phố Hà Nội. Lý do bị cưỡng chế: Người nộp thuế có số thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định. Số tiền cưỡng chế: 5.136.363.636 đồng.

Ngày 21/04/2026, Công ty đã nhận được các Quyết định ban hành ngày 20/04/2026 của Thuế cơ sở 2 Thành phố Hải Phòng về việc cưỡng chế thi hành bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty mở tại kho bạc nhà nước, tổ chức tin dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ số 51941/TB-TCS2-KDT ngày 20/04/2026 của Thuế cơ sở 2 Thành phố Hải Phòng. Lý do bị cưỡng chế: Người nộp thuế có số thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định. Số tiền cưỡng chế: 9.351.369.699 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	168,089,295,709	168,089,295,709
- Khách hàng khác	83,423,300	854,203,300
	<b>168,172,719,009</b>	<b>168,943,499,009</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phí UPAS	-	1,529,291,245
- Chi phí lãi vay	20,131,484,547	9,306,301,293
- Các khoản khác	-	4,006,858
	<b>20,131,484,547</b>	<b>10,839,599,396</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận đặt cọc, ký cược ký quỹ	13,315,000,000	13,126,860,800
+ Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	13,000,000,000	13,000,000,000
+ Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng khác	315,000,000	126,860,800
- Kinh phí công đoàn	310,308,000	293,008,000
- Bảo hiểm xã hội	482,269,500	51,118,500
- Phạt do dỡ hàng và giải phóng tàu chậm Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	39,494,950,057	39,494,950,057
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội	10,230,000,000	10,230,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,458,902,706	1,654,990,763
	<b>65,291,430,263</b>	<b>64,850,928,120</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của  
Bộ Tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)	1,657,180,816,291	-	741,495,246,138	915,685,570,153		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	491,837,861,688	-	171,346,081,932	320,491,779,756		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (3)	486,893,590,743	-	79,217,835,226	407,675,755,517		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (LC UPAS)	519,444,904,064	-	331,926,869,184	187,518,034,880		
- Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	159,004,459,796	-	159,004,459,796	-		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	17,892,000,000	-	17,892,000,000	-		
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,675,072,816,291</b>	<b>-</b>	<b>759,387,246,138</b>	<b>915,685,570,153</b>		

000  
NG  
PH  
TH  
HẬP  
T PH  
3 T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Trong kỳ		Giá trị	Giảm	31/03/2026
	Tăng	Giảm			
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>160,988,000,000</b>	<b>-</b>	<b>160,988,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	160,988,000,000	-	160,988,000,000	-	-
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>160,988,000,000</b>	<b>-</b>	<b>160,988,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân Theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY ngày 30 tháng 5 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Theo đó:
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại quặng sắt và than các loại;
  - Tại thời điểm 31/03/2026, dư nợ của hợp đồng này là 214.250.333.777 đồng trong đó nợ quá hạn là 166.898.124.005 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 30 đến 100 ngày.
- + Hợp đồng cho vay từng lần số 27.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 27/10/2025:
  - Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
  - Dư nợ của hợp đồng này tại thời điểm 31/03/2026 là 45.185.787.866 đồng.
- + Hợp đồng cho vay từng lần số 01.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 28/10/2025:
  - Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
  - Dư nợ của hợp đồng này tại thời điểm 31/03/2026 là 29.707.973.083 đồng.
- + Hợp đồng cho vay từng lần số 02.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 28/10/2025:
  - Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
  - Dư nợ của hợp đồng này tại thời điểm 31/03/2026 là 31.347.685.030 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(2) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2576312/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2024 với:

- Mục đích vay: Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tại thời điểm 31/03/2026, dư nợ của hợp đồng này là 255.502.176.652 đồng trong đó nợ quá hạn là 255.502.176.652 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 37 đến 156 ngày.

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2024/2576312/HĐTD ngày 18 tháng 9 năm 2024 với:

- Mục đích vay: Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ Gói thầu cung cấp than vận hành thương mại nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 năm 2024-2025 theo hợp đồng số 1556/2024/PVPGB/SHITPP-VPG-PINE ngày 6 tháng 9 năm 2024.
- Tại thời điểm 31/03/2026, dư nợ của hợp đồng này là 152.173.578.865 đồng trong đó nợ quá hạn là 152.173.578.865 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 72 đến 160 ngày.

(3) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202400443/HĐTD ngày 25 tháng 7 năm 2024 với:

- Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025.
- Tại thời điểm 31/03/2026, dư nợ của hợp đồng này là 157.882.161.194 đồng trong đó nợ quá hạn là 157.882.161.194 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 77 đến 92 ngày.

+ Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202500488 ngày 18 tháng 08 năm 2025 với:

- Khoản vay được sử dụng để thực hiện phương án kinh doanh than cốc nhập khẩu theo Hợp đồng ngoại thương số J25087B ngày 11/7/2025 ký với Xiamen ITG Dynamic Co., Ltd.
- Tại thời điểm 31/03/2026, dư nợ của hợp đồng này là 29.635.873.686 đồng trong đó nợ quá hạn là 29.635.873.686 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn 21 ngày.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2026	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	(371,468,121,034)	777,856,404,110
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(31,697,857,362)	(31,697,857,362)
31/03/2026	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	(403,165,978,396)	746,158,546,748

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT  
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-  
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	228,008,800,000	25.79%	228,008,800,000	25.79%
Ông Nguyễn Văn Đức	29,771,570,000	3.37%	29,771,570,000	3.37%
Bà Lê Thị Thanh Lệ	40,020,750,000	4.53%	40,020,750,000	4.53%
Các cổ đông khác	586,356,390,000	66.31%	586,356,390,000	66.31%
	<b>884,157,510,000</b>	<b>100%</b>	<b>884,157,510,000</b>	<b>100%</b>

**CỔ PHIẾU**

	31/03/2026	01/01/2026
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88,415,751	88,415,751
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88,415,751	88,415,751
+ Cổ phiếu phổ thông	88,415,751	88,415,751
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88,415,751	88,415,751
+ Cổ phiếu phổ thông	88,415,751	88,415,751
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Doanh thu bán than nhiệt	-	3,668,691,583,787
- Doanh thu bán than cốc	62,292,826,062	395,226,740,750
- Doanh thu bán quặng sắt	128,856,023,920	423,596,342,847
- Doanh thu bán hàng hóa khác	-	43,054,865,945
- Doanh thu khác	86,686,327	4,889,380,976
	<b>191,235,536,309</b>	<b>4,535,458,914,305</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Giá vốn của than nhiệt	-	3,580,196,813,768
- Giá vốn của than cốc	68,517,642,284	435,205,795,040
- Giá vốn của quặng sắt	127,255,763,041	414,481,257,463
- Giá vốn của hàng hóa khác	-	43,134,659,573
- Giá vốn khác	29,202,892	3,596,799,043
	<b>195,802,608,217</b>	<b>4,476,615,324,887</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	1,355,743,634	1,237,822,308
- Lãi chênh lệch tỷ giá	350,268,769	24,311,965,077
	<b>1,706,012,403</b>	<b>25,549,787,385</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	20,905,351,140	34,619,335,093
- Phí dịch vụ UPAS LC	2,052,901,727	2,558,968,933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,346,811	2,129,646,363
	<b>22,989,599,678</b>	<b>39,307,950,389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,035,590	20,945,260,242
	<b>23,035,590</b>	<b>20,945,260,242</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3,547,802,239	6,684,061,097
- Chi phí vật liệu quản lý	196,710,057	247,094,756
- Chi phí đồ dùng văn phòng	58,683,690	350,011,116
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	850,189,535	647,264,766
- Thuế, phí và lệ phí	39,650,496	8,522,290,931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	809,634,664	4,752,030,146
- Chi phí bằng tiền khác	312,303,651	795,127,944
	<b>5,814,974,332</b>	<b>21,997,880,756</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Thường do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	900,198,200	1,424,451,207
- Các khoản khác	268,055,423	14,261,059
	<b>1,168,253,623</b>	<b>1,438,712,266</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
- Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	447,651,210	-
- Tiền chậm nộp thuế và phạt vi phạm hành chính	-	196,090,296
- Các khoản chi phí khác	512,263,861	478,018,880
	<b>959,915,071</b>	<b>674,109,176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(31,480,330,553)	2,906,888,506
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	777,209,372	(147,842,615)
Các khoản điều chỉnh tăng	777,209,372	1,276,201,385
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1,424,044,000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(30,703,121,181)</b>	<b>2,759,045,891</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>551,809,178</b>

**32. BÊN LIÊN QUAN**

*Thông tin bên liên quan*

**Danh sách các bên liên quan cá nhân**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

**Danh sách các bên liên quan tổ chức có giao dịch và số dư trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Công ty con
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	Công ty con

*Số dư với các bên liên quan*

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	270,000,000,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50,000,000,000	50,000,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**32. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng (Tiếp)*

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/6/2025)	-	262,500,000
2	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/6/2025)	720,000,000	146,430,000
3	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31/7/2025)	-	193,050,204
4	Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025)	131,250,000	104,720,307
5	Bà Vũ Thị Phượng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025, miễn nhiệm ngày 22/04/2026) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025, miễn nhiệm ngày 22/04/2026) Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)	131,250,000	94,018,000
6	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2026) Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025)	-	45,000,000
7	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025) Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025)	76,500,000	-
8	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	-	45,000,000
9	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025)	-	15,000,000
10	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 06/9/2025) Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 06/9/2025, miễn nhiệm ngày 22/04/2026)	- 225,000,000	-
11	Bà Trần Thị Thanh			
			<b>1,284,000,000</b>	<b>1,045,448,913</b>

Người lập biểu

*dm*

**Đông Thị Tuyết Mai**

Kế toán trưởng

*quy*

**Vũ Thị Phượng**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Tổng giám đốc

**Nguyễn Xuân Trường**

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**QUARTER I 2026**



**TABLE OF CONTENTS**

<b><u>CONTENT</u></b>	<b><u>PAGES</u></b>
FINANCIAL STATUS REPORT	2 - 3
INCOME STATEMENT	4
CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	7 - 33



**FINANCIAL STATUS REPORT**

*As at 31 March 2026*

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,710,896,136,802</b>	<b>2,682,010,701,492</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>675,309,561</b>	<b>103,909,136,057</b>
Cash	111		675,309,561	10,282,609,163
Cash equivalents	112		-	93,626,526,894
<b>Current accounts receivable</b>	<b>130</b>		<b>1,484,926,243,994</b>	<b>2,158,819,298,594</b>
Short-term trade receivables	131	6	914,755,449,352	1,011,510,176,719
Short-term advances to suppliers	132	7	656,612,077,646	723,015,727,685
Other short-term receivables	135	8	55,766,420,724	566,501,097,918
Provision for short-term doubtful debts	136	9	(142,207,703,728)	(142,207,703,728)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>212,761,045,723</b>	<b>406,713,422,455</b>
Inventories	141		468,985,394,242	662,937,770,974
Provision for devaluation of inventories	142		(256,224,348,519)	(256,224,348,519)
<b>Other current assets</b>	<b>160</b>		<b>12,533,537,524</b>	<b>12,568,844,386</b>
Short-term prepaid expenses	161	15	9,826,709,084	9,862,015,946
Value-added tax deductible	162		520,547,042	520,547,042
Tax and other receivables from the State budget	163	17	2,186,281,398	2,186,281,398
<b>NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>402,448,533,480</b>	<b>405,132,804,036</b>
<b>Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>610,000,000</b>	<b>610,000,000</b>
Other long-term receivables	215	8	610,000,000	610,000,000
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>65,618,754,848</b>	<b>67,774,905,390</b>
Tangible fixed assets	221	12	29,789,254,848	31,945,405,390
- Cost	222		73,762,575,708	74,670,075,708
- Accumulated depreciation	223		(43,973,320,860)	(42,724,670,318)
Intangible fixed assets	227	13	35,829,500,000	35,829,500,000
- Cost	228		35,829,500,000	35,829,500,000
<b>Long-term assets in progress</b>	<b>250</b>		<b>6,469,251,276</b>	<b>6,469,251,276</b>
Long-term construction in progress	252	14	6,469,251,276	6,469,251,276
<b>Long-term investments</b>	<b>260</b>	<b>11</b>	<b>324,000,000,000</b>	<b>324,000,000,000</b>
Investments in subsidiaries	261	11	320,000,000,000	320,000,000,000
Held-to-maturity investments	265	11.1	4,000,000,000	4,000,000,000
<b>Other long-term assets</b>	<b>270</b>		<b>5,750,527,356</b>	<b>6,278,647,370</b>
Long-term prepaid expenses	271	15	3,001,817,059	3,312,410,264
Deferred income tax assets	272		2,748,710,297	2,966,237,106
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>2,113,344,670,282</b>	<b>3,087,143,505,528</b>

**FINANCIAL STATUS REPORT (CONT'D)**

*As at 31 March 2026*

RESOURCES	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,367,186,123,534</b>	<b>2,309,287,101,418</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1,366,871,123,534</b>	<b>2,148,299,101,418</b>
Short-term trade payables	311	16	90,044,424,859	90,671,081,053
Short-term advances from customers	312	18	168,172,719,009	168,943,499,009
Dividends and profits payable	313		10,521,814,877	10,521,814,877
Tax and other payables to the State budget	314	17	82,091,203,450	110,571,528,296
Payables to employees	315		991,734,832	2,516,432,832
Short-term accrued expenses	316	19	20,131,484,547	10,839,599,396
Short-term other payables	320	20	64,976,430,263	64,850,928,120
Short-term borrowings, bonds and finance	321	21	915,685,570,153	1,675,072,816,291
Bonus and welfare funds	323		14,255,741,544	14,311,401,544
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>315,000,000</b>	<b>160,988,000,000</b>
Long-term loans and obligations under finance leases	339	21	-	160,988,000,000
<b>OWNERS' EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>746,158,546,748</b>	<b>777,856,404,110</b>
Contributed charter capital	411		884,157,510,000	884,157,510,000
- <i>Voting shares</i>	411a		884,157,510,000	884,157,510,000
Share premium	412		237,848,870,000	237,848,870,000
Development investment fund	418		27,318,145,144	27,318,145,144
Retained earnings	420		(403,165,978,396)	(371,468,121,034)
- <i>Accumulated losses by the end of prior year</i>	420a		(371,468,121,034)	322,842,004,750
- <i>Undistributed profit for the current</i>	420b		(31,697,857,362)	(694,310,125,784)
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>2,113,344,670,282</b>	<b>3,087,143,505,528</b>

Hai Phong, 29 April 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director



Dong Thi Tuyet Mai



Vu Thi Phuong



Nguyen Xuan Truong

**INCOME STATEMENT**  
*Quarter I 2026*

Items	Code	Note	Unit: VND			
			Quarter I		Accumulated from beginning of the year to the end of the first quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
Revenue from sale of goods and rendering of services	01	23	191,235,536,309	4,535,458,914,305	191,235,536,309	4,535,458,914,305
Revenue deductions	02	-	-	-	-	-
Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		191,235,536,309	4,535,458,914,305	191,235,536,309	4,535,458,914,305
Cost of goods sold and services rendered	11	24	195,802,608,217	4,476,615,324,887	195,802,608,217	4,476,615,324,887
Gross profit from sale of goods and rendering of	20		(4,567,071,908)	58,843,589,418	(4,567,071,908)	58,843,589,418
Financial income	22	25	1,706,012,403	25,549,787,385	1,706,012,403	25,549,787,385
Financial expenses	23	26	22,989,599,678	39,307,950,389	22,989,599,678	39,307,950,389
- In which: Interest expense	24		22,958,252,867	37,178,304,026	22,958,252,867	37,178,304,026
Selling expenses	25	27	23,035,590	20,945,260,242	23,035,590	20,945,260,242
General and administrative expenses	26	28	5,814,974,332	21,997,880,756	5,814,974,332	21,997,880,756
Operating profit/(loss)	30		(31,688,669,105)	2,142,285,416	(31,688,669,105)	2,142,285,416
Other income	31	29	1,168,253,623	1,438,712,266	1,168,253,623	1,438,712,266
Other expenses	32	30	959,915,071	674,109,176	959,915,071	674,109,176
Other profit	40		208,338,552	764,603,090	208,338,552	764,603,090
Accounting profit/(loss) before tax	50		(31,480,330,553)	2,906,888,506	(31,480,330,553)	2,906,888,506
Current corporate income tax expense	51	31	-	551,809,178	-	551,809,178
Deferred Corporate income tax expense	52		217,526,809	284,808,800	217,526,809	284,808,800
Net profit/(loss) after tax	60		(31,697,857,362)	2,070,270,528	(31,697,857,362)	2,070,270,528

Hai Phong, 29 April 2026

Preparer



Dong Thi Tuyet Mai

Chief Accountant



Vu Thi Phuong

General Director



Nguyen Xuan Truong

**CASH FLOW STATEMENT**

*(Applying indirect method)*

*For the period from 01 January 2026 to 31 March 2026*

Items	Code	Notes	From 01/01/2026	From 01/01/2025
			to 31/03/2026	to 31/03/2026
			VND	VND
<b>Cash flows from operating activities</b>				
<b>Profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>(31,480,330,553)</b>	<b>2,906,888,506</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortization	02		1,708,499,332	1,973,297,105
Foreign exchange differences upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(12,364,860)	-
Losses, profits from investing activities	05		(1,038,167,523)	(1,237,822,308)
Interest expenses	06		22,958,252,867	37,178,304,026
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>(7,864,110,737)</b>	<b>40,820,667,329</b>
Increase/decrease in receivables	09		673,991,529,436	(532,934,465,084)
Increase/decrease in inventories	10		193,952,376,732	716,301,069,763
Increase/decrease in payables (not including accrued interest and corporate income tax payable)	11		(31,201,077,688)	(808,574,391,285)
Increase/decrease in prepaid expenses	12		345,900,067	3,709,065,560
Interest paid	14		(13,660,041,730)	(41,411,637,693)
Corporate income tax paid	15		-	(13,559,657,202)
Other proceeds from operating activities	16		315,000,000	-
Other cash outflows for operating activities	17		(126,860,800)	(1,546,858,200)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>815,752,715,280</b>	<b>(637,196,206,812)</b>
<b>Cash flows from investing activities</b>				
Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	(13,204,627,349)
Proceeds from loan repayments and resale of debt instruments of other entities	24		-	260,000,000
Interest and dividends received	27		1,388,531,549	1,522,497,157
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>1,388,531,549</b>	<b>(11,422,130,192)</b>

**CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)**

*(Applying indirect method)*

*For the period from 01 January 2026 to 31 March 2026*

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to	From 01/01/2025 to
			31/03/2026	31/03/2025
			VND	VND
Proceeds from borrowings	33		-	3,738,303,190,211
Payments to settle loan principals	34		(920,375,246,138)	(3,784,132,652,145)
<i>Net cash from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(920,375,246,138)</i>	<i>(45,829,461,934)</i>
Net increase in cash for the year	50		(103,233,999,309)	(694,447,798,938)
Cash and cash equivalents at the beginning of the	60	4	103,909,136,057	1,614,046,278,145
Impact of exchange rate fluctuation	61		172,813	-
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>675,309,561</b>	<b>919,598,479,207</b>

Hai Phong, 29 April 2026

Preparer



**Dong Thi Tuyet Mai**

Chief Accountant



**Vu Thi Phuong**

General Director



**Nguyen Xuan Trung**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**1. COMPANY OVERVIEW**

**1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP**

Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was established under Business Registration Certificate No. 0200826844 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 23 July 2008, and was amended for the 19th time (most recently) on 06 June 2025.

The Company’s shares have been listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) since 18 January 2018 under the ticker symbol VPG.

The Company’s charter capital contributed in accordance with its Enterprise Registration Certificate as at 31 March 2026 was VND 884,157,510,000.

The Company’s head office is located at: No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam.

**1.2 BUSINESS SECTORS**

The principal activities of the Company are processing and trading minerals, real estate business and construction.

**1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE**

The Company’s normal operating cycle is not more than 12 months.

**1.4 THE COMPANY’S STRUCTURE**

Details of the Company’s subsidiaries as at 31 March 2026 are as follows:

<b>Subsidiary</b>	<b>Location</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Proportion of ownership interest (%)</b>	<b>Proportion of voting rights (%)</b>
Newland Investment Construction Joint Stock Company	Hai Phong	Real estates	90	90
Viet Phat Import Export Company Limited	Hanoi	Wholesale of metals and metal ores	100	100

**1.5 NUMBER OF EMPLOYEES**

The total number of employees of the Company as at 31 March 2026 was 53 (as at 31 March 2025: 154).

**1.6 STATEMENT OF COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The comparative figures are those presented in the Company’s separate financial statements for the accounting period ended 31 March 2025.

---

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**2. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY APPLIED**

**2.1 ACCOUNTING PERIOD**

The company's accounting period begins on January 1st and ends on December 31st.

**2.2 ACCOUNTING CURRENCY APPLIED**

The currency used in the Company's accounting is the Vietnamese Dong.

**3. BASIS OF PREPARATION OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR**

**3.1 ACCOUNTING POLICY APPLIED**

The company applies the Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

**3.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME**

The financial statements are prepared and presented in accordance with current Vietnamese Accounting Standards and Regulations.

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED**

The following are the principal accounting policies adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements:

**4.1 ACCOUNTING ESTIMATES**

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, assets, and the disclosure of liabilities and contingent assets at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

**4.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term investments with original maturities of three months or less from the date of acquisition, which are highly liquid. Highly liquid investments are those that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

**4.3 FOREIGN CURRENCY**

Transactions arising in foreign currencies are translated into VND at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. Exchange differences arising from such transactions are recognized in the income statement as revenue or expenses in the financial year.

Monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the exchange rates prevailing on that date, specifically as follows:

- The exchange rate used to translate balances of monetary assets is the buying rate at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- The exchange rate used to translate balances of monetary liabilities is the selling rate at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.3 FOREIGN CURRENCY (CONT'D)**

- Foreign exchange differences arising from the revaluation of at the end of period balances, after offsetting positive and negative differences, are recognized in financial income or financial expenses for the period.

**4.4 FINANCIAL INVESTMENTS**

**Held-to-maturity investments**

Investments are classified as held-to-maturity when the Company has the positive intent and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, comprising purchase price and directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance prior to the acquisition is deducted from the cost of the investment at the acquisition date.

**Equity investments in other entities**

Investments in other entities comprise investments in subsidiaries, associates, and other equity investments intended for long-term holding.

*Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates* are initially recognized in the accounting records at cost, which comprises the purchase price or capital contribution together with directly attributable investment-related costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less any provision for impairment of investments. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investments are deducted from the cost of such investments. Dividends and profits relating to periods subsequent to the acquisition of the investments are recognized as financial income. Dividends received in the form of shares are only recorded as an increase in the number of shares held, without recognition of the value of such shares.

*Equity investments in other entities* comprise investments in equity instruments of other entities over which the Company has neither control, joint control, nor significant influence.

**Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:**

For held-to-maturity investments: When there is conclusive evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss can be reliably determined, such loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the investment value.

For investments in subsidiaries, joint ventures, and associates: A provision for impairment is made when the investee incurs losses, based on the separate financial statements or the consolidated financial statements of the subsidiary, joint venture, or associate at the time of provision. The provision amount is determined as the difference between the actual contributed capital of all parties in the subsidiary, joint venture, or associate and the actual equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total actual contributed capital. If the subsidiary, joint venture, or associate prepares consolidated financial statements, the basis for determining the provision is the consolidated financial statements.

For long-term investments (not classified as trading securities) without significant influence over the investee: If the investment relates to listed shares or its fair value can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements of the investee at the time of provision.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.5 RECEIVABLES**

Receivables are stated at their carrying amounts less provision for doubtful debts and are monitored in detail according to their original terms, remaining terms at the reporting date, the parties from whom they are receivable, the type of currency, and other factors based on the Company's management requirements.

The provision for doubtful debts is made for each receivable based on the estimated possible loss. Specifically, provisions are made for receivables that are overdue under sales contracts, contractual agreements, or debt commitments, where multiple collection attempts have been made but the receivable remains uncollected. The overdue period is determined based on the original repayment schedule in the purchase or sales contract, without considering any extensions agreed between the parties; or for receivables not yet due but where the debtor is bankrupt, in the process of dissolution, missing, absconded, or otherwise unable to pay. The provision is reversed when the receivable is recovered.

**4.6 INVENTORIES**

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, conversion costs, and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less estimated costs of completion and estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventories is determined using the weighted average method. Inventories are accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for inventory write-downs is made at the end of the reporting period for each inventory item with a significant difference between cost and net realizable value. Increases or decreases in the inventory write-down provision at the end of the financial year are recognized in cost of goods sold.

**4.7 TANGIBLES FIXED ASSETS**

Fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the point when the assets are ready for use. Subsequent expenditures are added to the cost of fixed assets only if they are expected to increase future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

<b>Fixed asset group</b>	<b>Useful life (years)</b>
Buildings and structures	05 – 40
Machines and equipment	04 – 10
Vehicles and transmission equipment	04 – 10
Management equipment, tools, and other fixed assets	03 – 08

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.8 INTANGIBLE FIXED ASSETS**

Intangible fixed assets represent the value of the Company's long-term land use rights for the land plot No. 123 BT 02-97 Bach Dang, Hong Bang Ward, Hai Phong City, which are used as the Company's office premises. Land use rights with indefinite terms are not subject to depreciation.

**4.9 INVESTMENT PROPERTIES**

Investment properties include long-term land use rights, buildings, and structures held by the Company for the purpose of generating rental income. Investment properties held for lease are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of acquired investment properties includes the purchase price and directly attributable costs such as legal advisory fees, registration taxes, and other transaction-related expenses. The cost of self-constructed investment properties is determined based on the construction completion value or other directly attributable costs of the investment property.

Investment properties held for lease are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

<b>Investment property group</b>	<b>Useful life (years)</b>
Buildings and structures	05 – 40
Long-term land use rights: Not subject to depreciation	

**4.10 CONSTRUCTION IN PROGRESS**

Construction in progress includes assets such as equipment that are in the process of acquisition and installation but have not yet been put into use, as well as construction projects that are still under construction and have not been accepted or put into service as of the reporting date of the separate financial statements. These assets are recognized at cost. The cost includes: expenses for goods and services payable to contractors and suppliers, borrowing costs directly attributable to the investment during the construction period, and other reasonable costs directly related to the formation of the asset. Depreciation of these assets is applied in the same manner as other assets, commencing when the assets are ready for use.

**4.11 PREPAID EXPENSES**

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the results of business operations over multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include the following:

***Prepaid land expenses***

Prepaid land expenses include prepaid land rent, including amounts related to leased land for which the Company has obtained the Land Use Rights Certificate but does not meet the criteria for recognition as intangible fixed assets under Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. These costs are recognized in the income statement on a straight-line basis over the term of the land lease contract.

***Tools and supplies***

One-time incurred tools and instruments: based on actual assessment, the costs of such tools and instruments are recognized in the income statement in the year they are incurred.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.11 PREPAID EXPENSES (CONT'D)**

*Repair of fixed assets*

One-time incurred repair costs: based on actual assessment, the costs are recognized in the income statement in the year they are incurred.

*Rental and insurance expenses:* allocated based on the prepaid period.

**4.12 LIABILITIES**

Liabilities are tracked in detail by original maturity, remaining term at the reporting date, payee, currency type, and other factors as required for the Company's management purposes.

The Company classifies liabilities as long-term or short-term based on their remaining term at the reporting date and remeasures foreign currency monetary items in accordance with the principles described in Note 3.3.

**4.13 LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS**

Loans and finance lease obligations include loans and finance lease obligations.

Loans and finance lease obligations are tracked in detail by borrower or lender, by each loan or lease contract, and by each type of borrowed asset; according to the repayment term of the loans and finance lease obligations, and by original currency (if any). Amounts with remaining repayment terms of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and finance lease obligations. Amounts due within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease obligations.

**4.14 BORROWING COSTS**

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets that require a substantial period of time (over 12 months) to be ready for their intended use or sale. Such borrowing costs are capitalized as part of the cost of the asset when the conditions prescribed by Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs are met.

**4.15 ACCRUED EXPENSES**

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services consumed during the period for which invoices or sufficient accounting documentation are not yet available, including interest expenses and other types of expenses.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.16 OWNER'S EQUITY**

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by the shareholders.

Undistributed profit after corporate income tax represents the profit (gain or loss) from the Company's operations after deducting current year corporate income tax expenses and adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments of prior years' material errors.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and legal requirements, and upon approval by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profit to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and dividend payment capacity, such as gains from revaluation of assets contributed as capital, gains from revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items. Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

**4.17 REVENUE RECOGNITION**

The Company's revenue is recognized when the Company has the ability to receive economic benefits that can be reliably measured. Net revenue is arranged at the reasonable value of amounts received or receivable after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The following specific recognition criteria must also be met when recognizing revenue:

***Revenue from sale of goods***

Revenue from sales of goods is recognized when all (5) following conditions are satisfied:

- Significant risks and rewards of ownership of products or goods are transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be reliably measured. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist, and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where customers have the right to return goods in exchange for other goods or services);
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transactions can be measured reliably.

***Revenue from rendering of services***

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. If a service transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the work completed at the date of the interim separate balance sheet. The outcome of a service transaction is determined when all of the following four (4) conditions are satisfied:

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.17 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)**

- Revenue can be measured with reasonable certainty; if the contract grants the customer the right to return the services purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the customer no longer has the right to return the services provided.;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the financial statement closing date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

*Financial income* includes interest on deposits and loans, dividends and profit distributions, foreign exchange gains, gains from divestment in joint stock companies, and other similar items, as follows:

- Interest income is recognized when it can be measured reliably, based on the deposit or loan balances and the applicable interest rates for each period.
- Dividends and profit distributions are recognized upon notification from the distributing party.

*Other income* represents revenues arising from events or transactions that are separate from the Company's ordinary business activities, excluding the income items mentioned above.

**4.18 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from the profit before tax presented in the income statement, as it does not include income or expenses taxable or deductible in other years, and it excludes items that are non-taxable or non-deductible.

Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and their tax bases, and is recognized using the balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELATED LEGAL REGULATIONS APPLIED (CONT'D)**

**4.18 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D)**

The Company's income tax determination is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax is subject to examination and assessment by the competent tax authorities.

Other types of taxes are applied in accordance with the applicable tax laws in Vietnam.

**4.19 RELATED PARTIES**

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control, are directly or indirectly controlled through one or more intermediaries, or are under joint control with the Company, including subsidiaries, joint ventures, jointly controlled business entities, and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting power in the reporting enterprises and thus have significant influence over the enterprise, including key management personnel with authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, as well as their close family members;
- Enterprises owned by the aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

**5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Cash	7,349,369	9,896,869
- Cash at bank	667,960,192	10,272,712,294
- Cash equivalents	-	93,626,526,894
	<b>675,309,561</b>	<b>103,909,136,057</b>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**6. TRADE RECEIVABLES**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Hung Thinh Mineral Investment Joint Stock Company	383,008,651,606	397,008,651,606
- Saigon Mia Investment Joint Stock Company	88,874,330,082	293,510,330,082
- Hekou Yunhe Trade Co., Ltd	70,927,139,906	70,927,139,906
- Viet Trung Minerals and Metallurgy Company Limited	69,672,099,853	69,672,099,853
- Thai Nguyen Ferrous Metallurgy Joint Stock Company	-	40,353,826,368
- Hai Linh Company Limited	38,726,894,240	38,726,894,240
- PCI Group Joint Stock Company	-	34,202,429,167
- Au Viet Trading and Transport Co.,Ltd	229,433,970,293	29,173,466,715
- Minh Cuong International Joint Stock Company	18,083,681,323	21,303,681,323
- Urban Development and Civil Construction Investment Project Management Unit	6,184,712,000	6,184,712,000
- Others	9,843,970,049	10,446,945,459
	<b><u>914,755,449,352</u></b>	<b><u>1,011,510,176,719</u></b>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**7. ADVANCES TO SUPPLIERS**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tat Thanh Service and Trading Co., Ltd	312,581,231,400	312,581,231,400
- Au Viet Trading and Transport Co.,Ltd	171,729,222,080	172,229,222,080
- LS Ly Sok Co.,Ltd	170,046,169,482	170,046,169,482
- Hung Cuong Steel Trading Joint Stock Company	-	65,854,746,960
- Other	2,255,454,684	2,304,357,763
	<u><b>656,612,077,646</b></u>	<u><b>723,015,727,685</b></u>

**8. OTHER RECEIVABLES**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Short-term</b>	<b>55,766,420,724</b>	<b>566,501,097,918</b>
- Output value-added tax invoiced but not yet recognized as trade receivable	47,677,899,441	47,677,899,441
- Advances	299,244,246	449,827,334
- Short-term deposits	-	505,641,000,000
- Interest form short-term deposits	66,969,863	99,757,778
- Others	7,722,307,174	12,632,613,365
<b>Long-term</b>	<b>610,000,000</b>	<b>610,000,000</b>
- Long-term deposits	610,000,000	610,000,000
	<u><b>56,376,420,724</b></u>	<u><b>567,111,097,918</b></u>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**9. BAD DEBTS**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND		VND	
- Hekou Yunhe Trade Co., Ltd	70,927,139,906	-	70,927,139,906	-
- Viet Trung Minerals and Metallurgy Company Limited	69,672,099,853	-	69,672,099,853	-
- Maritime construction and trading joint stock company	1,599,500,000	-	1,599,500,000	-
- Libra plus shipping limited	17,969,188	8,963,969	17,927,938	8,963,969
	<u>142,216,708,947</u>	<u>8,963,969</u>	<u>142,216,667,697</u>	<u>8,963,969</u>
<b>Total value provision made</b>	<u>142,207,703,728</u>		<u>142,207,703,728</u>	

**10. INVENTORIES**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
- Raw materials and supplies	39,578,251	-	91,231,085	-
- Finished goods	-	-	10,743,494,606	-
- Goods sent for sale	459,381,552,899	(256,224,348,519)	459,381,552,899	(256,224,348,519)
- Merchandise	9,564,263,092	-	192,721,492,384	-
	<u>468,985,394,242</u>	<u>(256,224,348,519)</u>	<u>662,937,770,974</u>	<u>(256,224,348,519)</u>

**11. FINANCIAL INVESTMENTS**

**11.1 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**

	31/03/2026	01/01/2026
	Amount	Amount
	VND	VND
<b>Long-term</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
- Bonds	4,000,000,000	4,000,000,000
	<u>4,000,000,000</u>	<u>4,000,000,000</u>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**11.2 INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>Amount</u>	<u>Amount</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Investment in subsidiaries</b>	<b>320,000,000,000</b>	<b>320,000,000,000</b>
- Newland Construction Investment Joint Stock Company	270,000,000,000	270,000,000,000
- Viet Phat Import and Export Company Limited	50,000,000,000	50,000,000,000
	<u><b>320,000,000,000</b></u>	<u><b>320,000,000,000</b></u>

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

Form No. B09 – DN  
Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**12. TANGIBLE FIXED ASSET**

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total	
<b>COST</b>						
01/01/2026	21,000,224,474	23,858,071,413 (907,500,000)	27,988,116,655	1,823,663,166	74,670,075,708 (907,500,000)	
- Disposal	-	-	-	-	-	
31/03/2026	21,000,224,474	22,950,571,413	27,988,116,655	1,823,663,166	73,762,575,708	
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
01/01/2026	(4,698,489,175)	(22,771,361,151)	(13,906,914,733)	(1,347,905,259)	(42,724,670,318)	
- Depreciation for the period	(382,438,596)	(83,926,469)	(1,199,687,967)	(42,446,300)	(1,708,499,332)	
- Disposal	-	459,848,790	-	-	459,848,790	
31/03/2026	(5,080,927,771)	(22,395,438,830)	(15,106,602,700)	(1,390,351,559)	(43,973,320,860)	
<b>NET BOOK VALUE</b>						
01/01/2026	16,301,735,299	1,086,710,262	14,081,201,922	475,757,907	31,945,405,390	
31/03/2026	15,919,296,703	555,132,583	12,881,513,955	433,311,607	29,789,254,848	

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**13. INTANGIBLE FIXED ASSET**

	<b>Land use rights</b>	<b>Total</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>COST</b>		
01/01/2026	35,829,500,000	35,829,500,000
- Reclassification	-	-
31/03/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>
<b>ACCUMULATED AMORTISATION</b>		
01/01/2026	-	-
31/03/2026	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>NET BOOK VALUE</b>		
01/01/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>
31/03/2026	<u>35,829,500,000</u>	<u>35,829,500,000</u>

**14. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
- Office construction project in An Bien Ward, Hai Phong City	6,469,251,276	6,469,251,276
	<u>6,469,251,276</u>	<u>6,469,251,276</u>

**15. PREPAID EXPENSES**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Short-term</b>	<b>9,826,709,084</b>	<b>9,862,015,946</b>
- Selling expenses pending allocation	9,614,216,640	9,614,216,640
- Others	212,492,444	247,799,306
<b>Long-term</b>	<b>3,001,817,059</b>	<b>3,312,410,264</b>
- Tools and supplies pending allocation	2,205,545,454	2,263,319,404
- Others	796,271,605	1,049,090,860
	<u>12,828,526,143</u>	<u>13,174,426,210</u>

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

**Form No. B09 – DN**  
Issued under Circular No.99/2025/TT-  
BTC dated 27 October 2025 of  
Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Viet Thuan Transport Co.,Ltd	33,123,381,360	33,123,381,360
- Chien Cong Trading and Transport Co.,Ltd	12,484,201,464	12,637,449,576
- Van Ha General Trading and Services Co.,Ltd	448,382,586	448,382,586
- Nam Tien Co.,Ltd	8,811,229,115	8,811,229,115
- Leon Overseas PTE Ltd	4,887,924,891	5,047,208,353
- Vu Quang Joint Stock Company	1,217,206,917	1,217,206,917
- Viet Phat Laos Import-Export Trading Investment JSC.	4,454,189,618	4,457,569,509
- Others	24,617,908,908	24,928,653,637
	<u>90,044,424,859</u>	<u>90,671,081,053</u>

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam**Form No. B09 – DN**Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***17. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	01/01/2026	Incurred during the period	Payment during the period	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Taxes and other payables to the State budget</b>				
- Value added taxes payable (*)	110,407,108,582	17,791,892,197	46,393,630,048	81,805,370,731
- Output value-added tax	110,407,108,582	17,791,892,197	46,393,630,048	81,805,370,731
- Personal income tax	164,419,714	121,413,005	-	285,832,719
	<b>110,571,528,296</b>	<b>17,913,305,202</b>	<b>46,393,630,048</b>	<b>82,091,203,450</b>

	01/01/2026	Amount receivable during the period	Amount received in period	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Taxes and other receivables from the State budget</b>				
- Import value-added tax	1,634,472,220	-	-	1,634,472,220
- Corporate income tax	551,809,178	-	-	551,809,178
	<b>2,186,281,398</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,186,281,398</b>

(\*) On April 21, 2026, the Company received the Decision dated April 15, 2026 issued by Tax Sub-department No. 1 – Hanoi regarding enforcement by means of debiting funds from the bank account opened at the State Treasury, Credit institution for the purpose of enforcing Tax Arrears Notice No. 2533/TB-TCS1 dated April 15, 2026 issued by Tax Sub-department No. 1 – Hanoi. Reason for enforcement: The taxpayer has outstanding tax debts overdue for more than 90 days from the statutory payment deadline. Amount subject to enforcement : VND 5,136,363,636.

On April 21, 2026, the Company received the Decision dated April 10, 2026 issued by Tax Sub-department No. 2 – Hai Phong City regarding enforcement by means of debiting funds from the bank account opened at the State Treasury, Credit institution for the purpose of enforcing Tax Arrears Notice No. 51941/TB-TCS2-KDT dated April 20, 2026 issued by Tax Sub-department No. 2 – Hai Phong City . Reason for enforcement: The taxpayer has outstanding tax debts overdue for more than 90 days from the statutory payment deadline. Amount subject to enforcement : VND 9,351,369,699.

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

**Form No. B09 – DN**  
Issued under Circular No.99/2025/TT-  
BTC dated 27 October 2025 of  
Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**18. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Petrovietnam Power Generation Branch - Vietnam National Industry - Energy Group	168,089,295,709	168,089,295,709
- Other customers	83,423,300	854,203,300
	<b>168,172,719,009</b>	<b>168,943,499,009</b>

**19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- UPAS fee	-	1,529,291,245
- Interest expense	20,131,484,547	9,306,301,293
- Others	-	4,006,858
	<b>20,131,484,547</b>	<b>10,839,599,396</b>

**20. OTHER PAYABLES**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Deposit received for contract performance	13,315,000,000	13,126,860,800
+ <i>Contract performance deposit received from Tan Long Group Joint Stock Company</i>	<i>13,000,000,000</i>	<i>13,000,000,000</i>
+ <i>Other contract performance deposit received</i>	<i>315,000,000</i>	<i>126,860,800</i>
- Union fees payable	310,308,000	293,008,000
- Social insurance payable	482,269,500	51,118,500
- Penalties for slow unloading and release of ships Viet Thuan Transport Co.,Ltd	39,494,950,057	39,494,950,057
- Bank for Investment and Development of Cambodia - Hanoi Branch	10,230,000,000	10,230,000,000
- Other payables and accrued expenses	1,458,902,706	1,654,990,763
	<b>65,291,430,263</b>	<b>64,850,928,120</b>

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

**Form No. B09 – DN**  
Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS**

	01/01/2026		During in the period		31/03/2026	
	Balance	VND	Increase	VND	Decrease	Balance
<b>Short-term borrowings</b>	<b>1,657,180,816,291</b>	<b>VND</b>	<b>-</b>	<b>VND</b>	<b>-</b>	<b>VND</b>
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Le Chan Branch (1)	491,837,861,688		-	741,495,246,138		915,685,570,153
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (2)	486,893,590,743		-	171,346,081,932		320,491,779,756
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (3)	519,444,904,064		-	79,217,835,226		407,675,755,517
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (3)	159,004,459,796		-	331,926,869,184		187,518,034,880
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (LC UPAS)			-	159,004,459,796		-
<b>Current portion of long-term loans (maturity within 1 year)</b>	<b>17,892,000,000</b>		<b>-</b>	<b>17,892,000,000</b>		<b>-</b>
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch	17,892,000,000		-	17,892,000,000		-
<b>Short-term loans and finance lease obligations</b>	<b>1,675,072,816,291</b>		<b>-</b>	<b>759,387,246,138</b>		<b>915,685,570,153</b>

11/01/2026 10:00:00 AM

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

Form No. B09 – DN  
Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)**

	01/01/2026		During in the period		31/03/2026	
	Balance	VND	Increase	VND	Decrease	Balance
<b>Long-term Borrowings</b>						
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch	160,988,000,000		-		160,988,000,000	-
	160,988,000,000		-		160,988,000,000	-
<b>Long-term loans and finance lease obligations</b>	<b>160,988,000,000</b>		<b>-</b>		<b>160,988,000,000</b>	<b>-</b>

(1) The represents loans from Vietnam Commercial and Industrial Bank - Le Chan Branch under the following loan agreements:

- + Credit Facility Agreement No. 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY dated May 30, 2024 and amendments and supplements. Accordingly:
  - Purpose: supplement working capital for trading activities of iron ore and coal;
  - As of March 31, 2026, the outstanding balance of this contract is VND 214,250,333,777, of which overdue debt is VND 166,898,124,005, loans with overdue periods from 30 to 100 days.
- + Loan Agreement No. 27.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG dated October 27, 2025:
  - Purpose: Working capital financing for the Company's steel manufacturing and trading activities
  - Outstanding balance of this agreement as of March 31, 2026 is VND 45,185,787,866.
- + Loan Agreement No. 01.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG dated October 28, 2025:
  - Purpose: Working capital financing for the Company's steel manufacturing and trading activities.
  - Outstanding balance of this agreement as of March 31, 2026 is VND 29,707,973,083.
- + Loan Agreement No. 02.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG dated October 28, 2025:
  - Purpose: Working capital financing for the Company's steel manufacturing and trading activities.
  - The outstanding balance of this contract as of March 31, 2026 is VND 31,347,685,030

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

**Form No. B09 – DN**  
Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)**

(2) Represents borrowings from Vietnam Bank for Investment and Development - Hanoi Branch under the following loan agreements:

+ Credit Agreement No. 01/2024/2576312/HĐTD dated July 15, 2024 with:

- Purpose: Credit limit used to supplement working capital, issue guarantees, open L/Cs business operations.

- As of March 31, 2026, the outstanding balance of this contract is VND 255,502,176,652, of which overdue debt is VND 255,502,176,652, with loan terms ranging from 37 to 156 days overdue.

+ Credit Agreement No. 02/2024/2576312/HĐTD dated September 18, 2024 with:

- Purpose: The credit limit is used to supplement working capital and open L/Cs for the Coal Supply Package for the commercial operation of Song Hau 1 Thermal Power Plant in 2024-2025 under Contract No. 1556/2024/PVPGGB/SHITPP-VPG-PINE dated September 6, 2024.

- As of March 31, 2026, the outstanding balance of this contract is VND 152,173,578,865, of which overdue debt is VND 152,173,578,865, with loan terms ranging from 72 to 160 days overdue.

(3) Represents borrowings from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Bac Hai Phong Branch under the following credit agreements:

+ Credit Agreement No. 2111-LAV-202400443/HĐTD dated July 25, 2024 with:

- The loan is used for the purpose of supplementing working capital to implementation of the 2024-2025 business plan.

- As of March 31, 2026, the outstanding balance of this contract is VND 157,882,161,194, of which overdue debt is VND 157,882,161,194, with loans overdue from 77 to 92 days.

+ Credit Agreement No. 2111-LAV-202500488 dated August 18, 2025, with:

- The loan is used to finance the import of coke coal under Foreign Trade Contract No. J25087B dated July 11, 2025, signed with Xiamen ITG Dynamic Co., Ltd.

- As of March 31, 2026, the outstanding balance of this agreement is VND 29,635,873,686, of which overdue debt is VND 29,635,873,686, with loans overdue for 21 days.

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

Form No. B09 – DN

Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October  
2025 of Ministry of Finance**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***22. OWNERS' EQUITY****CHANGES IN OWNER'S EQUITY**

Items	Charter capital	Share premium	Development investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2026	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	(371,468,121,034)	777,856,404,110
- Profit for the period	-	-	-	(31,697,857,362)	(31,697,857,362)
31/03/2026	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	(403,165,978,396)	746,158,546,748

(P) HA PK Q 1/2026  
 (P) HA PK Q 1/2026

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,  
Hai Phong City, Vietnam

**Form No. B09a – DN**  
Issued under Circular No.99/2025/TT-  
BTC dated 27 October 2025 of  
Ministry of Finance

**NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**22. OWNERS' EQUITY (CONT'D)**

**DETAILS OF OWNERS' CONTRIBUTED CAPITAL**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Mr. Nguyen Van Binh	228,008,800,000	25.79%	228,008,800,000	25.79%
Mr. Nguyen Van Duc	29,771,570,000	3.37%	29,771,570,000	3.37%
Ms. Le Thi Thanh Le	40,020,750,000	4.53%	40,020,750,000	4.53%
Others	586,356,390,000	66.31%	586,356,390,000	66.31%
	<b>884,157,510,000</b>	<b>100%</b>	<b>884,157,510,000</b>	<b>100%</b>

**SHARES**

	31/03/2026	01/01/2026
	Share	Share
Number of shares registered for issuance	88,415,751	88,415,751
Number of shares issued to the the public	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
Number of outstanding shares	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

98  
Y/8  
N  
G  
H  
T  
1/1

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**23. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Sales of thermal coal	-	3,668,691,583,787
- Sales of metallurgical coke	62,292,826,062	395,226,740,750
- Sales of iron ore	128,856,023,920	423,596,342,847
- Sales of other merchandises	-	43,054,865,945
- Others	86,686,327	4,889,380,976
	<b><u>191,235,536,309</u></b>	<b><u>4,535,458,914,305</u></b>

**24. COST OF GOODS SOLD**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Cost of thermal coal sold	-	3,580,196,813,768
- Cost of metallurgical coke sold	68,517,642,284	435,205,795,040
- Cost of iron sold	127,255,763,041	414,481,257,463
- Cost of other merchandise	-	43,134,659,573
- Others	29,202,892	3,596,799,043
	<b><u>195,802,608,217</u></b>	<b><u>4,476,615,324,887</u></b>

**25. FINANCIAL INCOME**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Bank interest	1,355,743,634	1,237,822,308
- Foreign exchange difference gain incurred	350,268,769	24,311,965,077
	<b><u>1,706,012,403</u></b>	<b><u>25,549,787,385</u></b>

**26. FINANCIAL EXPENSES**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Interest expenses	20,905,351,140	34,619,335,093
- UPAS L/C service fees	2,052,901,727	2,558,968,933
- Foreign exchange losses	31,346,811	2,129,646,363
	<b><u>22,989,599,678</u></b>	<b><u>39,307,950,389</u></b>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**27. SELLING EXPENSES**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND</b>
- Outsourced service expenses	23,035,590	20,945,260,242
	<b>23,035,590</b>	<b>20,945,260,242</b>

**28. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND</b>
- Labour expenses	3,547,802,239	6,684,061,097
- Tools and supplies expenses	196,710,057	247,094,756
- Cost of office supplies	58,683,690	350,011,116
- Depreciation and amortisation	850,189,535	647,264,766
- Taxes, fees and charges	39,650,496	8,522,290,931
- Outsourced service expenses	809,634,664	4,752,030,146
- Others	312,303,651	795,127,944
	<b>5,814,974,332</b>	<b>21,997,880,756</b>

**29. OTHER INCOME**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND</b>
- Bonuses for fast unloading and release of ships	900,198,200	1,424,451,207
- Others	268,055,423	14,261,059
	<b>1,168,253,623</b>	<b>1,438,712,266</b>

**30. OTHER EXPENSES**

	<b>From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND</b>	<b>From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND</b>
- Loss on disposal of fixed assets	447,651,210	-
- Late tax payment and administrative penalties	-	196,090,296
- Others	512,263,861	478,018,880
	<b>959,915,071</b>	<b>674,109,176</b>



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**31. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
<b>Total profit before tax</b>	<b>(31,480,330,553)</b>	<b>2,906,888,506</b>
Adjustments for taxable profit	777,209,372	(147,842,615)
<i>Increase adjustments</i>	777,209,372	1,276,201,385
<i>Reduce adjustments</i>	-	1,424,044,000
<b>Total taxable income</b>	<b>(30,703,121,181)</b>	<b>2,759,045,891</b>
Corporate income tax rate	20%	20%
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<b>-</b>	<b>551,809,178</b>

**32. OTHER INFORMATION**

*Information about related parties*

**List of related parties – individuals**

During the period from 01 January 2026 to 31 March 2026, the members of the Board of Management, Board of General Directors, Audit Committee, Chief Accountant, persons in charge of information disclosure, and their close family members in key positions were identified as related parties of the Company.

**List of related-party entities with transactions and balances during the period**

Name	Relationship
Newland Construction Investment Joint Stock Company	Subsidiary
Viet Phat Import and Export Company Limited	Subsidiary

**Balance with related parties:**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>Investment in subsidiaries</b>		
Newland Construction Investment Joint Stock Company	270,000,000,000	270,000,000,000
Viet Phat Import and Export Company Limited	50,000,000,000	50,000,000,000

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**32. OTHER INFORMATION (CONT'D)**

**Remuneration/Income of the Board of Management, Board of General Directors, Audit Committee and Chief Accountant**

No.	Name	Position	From 01/01/2026 to	From 01/01/2025 to
			31/03/2026	31/03/2025
			VND	VND
1	Mr. Nguyen Van Binh	Chairman (Dismissed on 03 June 2025)	-	262,500,000
2	Ms. Le Thi Thanh Le	Chairwoman , Member of the Board of Management (Appointed on 03 June 2025)	720,000,000	146,430,000
3	Mr. Nguyen Van Duc	General Director (Dismissed on 04 August 2025) Member of the Board of Management (Dismissed on 31 July 2025)	-	193,050,204
4	Mr. Nguyen Xuan Truong	General Director (Appointed on 04 August 2025) Member of the Board of Management (Appointed on 31 July 2025)	131,250,000	-
5	Ms. Vu Thi Phuong	Deputy General Director (Appointed on 06 May 2025) Member of the Board of Management (Appointed on 31	131,250,000	-
6	Mr. Nguyen Khoi	Member of the Board of Management (Dismissed on 06 May 2025) Chairman of the Audit	-	45,000,000
7	Mr. Nguyen Tuan Vinh	Member of the Board of Management (Appointed on 31 July 2025) Chairman of the Audit Committee	76,500,000	-
8	Mr. Le Dinh Dieu	Member of the Board of Management Member of the Audit Committee (Dismissed on 25 April 2025)	-	45,000,000
9	Ms. Ngo Thi Minh Lua	Member of the Audit Committee (Dismissed on 06 May 2025)	-	15,000,000
10	Ms. Nguyen Thi Mai Hoa	Chief Accountant (Dismissed on 06 September	-	139,730,402
11	Ms. Tran Thi Thanh	Chief Accountant (Appointed on 06 September 2025)	225,000,000	-
			<b>1,284,000,000</b>	<b>846,710,606</b>

Preparer



Dong Thi Tuyet Mai

Chief Accountant



Vu Thi Phuong

General Director



Nguyen Xuan Truong

Hai Phong, 29 April 2026